

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS & THPT Xuân Trường, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	73	0	12	55	0	3	3	50	12	0	13	53	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	63													
1	Toán	11	0	2	9		0	0	9	2		1	10	0	0
2	Lý	7	0	1	6		0	0	6	1		1	6	0	0
3	Hóa	6	0	2	4		0	0	3	2		2	4	0	0
4	Sinh	4	0	1	3		0	0	3	1		1	3	0	0
5	Văn	9	0	2	7		0	0	8	1		3	6	0	0
6	Sử	3	0	0	3		0	0	2	0		0	3	0	0
7	Địa	3	0	1	2		0	0	2	0		0	3	0	0
8	Công dân	2	0	0	2		0	0	2	0		0	2	0	0
9	Ngoại ngữ	7	0	2	5		0	0	6	0		1	6	0	0
10	Thể dục	3	0	0	3		0	0	2	1		0	3	0	0
11	Âm nhạc	1	0	0	1		0	0	1	0		0	1	0	0
12	Mỹ thuật	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0
13	Quốc phòng	1	0	0	1		0	0	1	0		0	1	0	0
14	Công nghệ	2	0	0	2		0	0	1	1		0	2	0	0
15	Tin Học	4	0	0	4		0	0	3	1		1	3	0	0
II	Cán bộ quản lý	3													
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0		0	0	0	1		1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2		0	0	1	1		2	0	0	0

III	Nhân viên	7													
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0		1	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1		0	0	1						
3	Thủ quỹ	0	0	0	0		0	0							
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0		1	0							
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0		1	0							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên HĐ	3	0	0	0		0	3							

Đà Lạt, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Duy Luật

Số: 106/BC-THCS&THPT XT

Đà Lạt, ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 06 THÁNG NĂM 2025

(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS và THPT Xuân Trường đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS&THPT Xuân Trường, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Địa chỉ trụ sở chính: và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Trụ sở chính: Thôn Cầu Đất, Xã Xuân Trường, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0633838104

Website: <https://trunghocxuantruongdl.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

Loại hình: Công lập

Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a. Sứ mạng

“Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân”

b. Tầm nhìn:

“Hội nhập nhanh, phát triển về quy mô và chất lượng để góp phần đóng góp vào thành tích của ngành GD&ĐT tỉnh Lâm Đồng, khẳng định được vị trí và thương hiệu của nhà trường, là điểm đến tin cậy của phụ huynh, là ngôi trường hạnh phúc của tập thể CB- GV- NV và học sinh, được công nhận lại trường Đạt trường Chuẩn quốc gia.

c. Các giá trị cốt lõi: Tinh thần, trách nhiệm - Sáng tạo đổi mới, Hợp tác, chia sẻ - Đoàn kết, dân chủ, Kỷ cương, nền nếp - Truyền thống, hội nhập. Xây dựng môi trường học tập thân thiện, an toàn, chủ động tìm hiểu tri thức; trang bị nền tảng đạo đức, kỹ năng giúp các em trở thành công dân toàn cầu.

d. Mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Giáo dục phổ thông nhằm phát triển toàn diện cho người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo; hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho người học tiếp tục học chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Giáo dục trung học phổ thông nhằm trang bị kiến thức công dân; bảo đảm cho học sinh củng cố, phát triển kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có hiểu biết thông thường về kỹ thuật, hướng nghiệp; có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS&THPT Xuân Trường được thành lập theo Quyết định số 603/QĐ-CTUB ngày 28 tháng 8 năm 1985 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thành lập trường phổ thông cấp II-III Xuân Trường trường tọa lạc tại thôn Cầu Đất, xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Đến tháng 9 năm 1996 trường được chuyển về địa điểm mới tại thôn Cầu Đất, xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và theo QĐ số: 832/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc đổi tên trường thành Trường THCS&THPT Xuân Trường.

Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

Trường THCS&THPT Xuân Trường, thành phố Đà Lạt không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trên địa bàn các xã. Những năm gần đây chất lượng giáo dục nhà trường luôn được nâng cao, trường có nhiều năm đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”; được UBND tỉnh tặng Bằng khen công nhận nhà trường đã có thành tích xuất sắc nhiệm vụ năm học 2022 – 2023; năm học 2021-2022 nhà trường được vinh dự được tặng Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 1411/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Công đoàn được Ban chấp hành Công đoàn giáo dục Việt Nam tặng Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt” năm học 2023-2024; Đoàn trường được Trung ương Đoàn tặng cờ thi đua đã có thành tích xuất sắc

trong công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm học 2022-2023; Liên Đội được Ban thường vụ Trung ương đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tặng Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đội và phong trào thanh thiếu nhi năm học 2022-2023, năm học 2024-2025 trường được tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” và nhiều thành tích khác.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Ông Trần Duy Luật

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Cầu Đất, xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 02633838104

Gmail: c23xuantruong.lamdong@moet.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định số 603/QĐ-CTUB ngày 28 tháng 8 năm 1985 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thành lập trường phổ thông cấp II-III Xuân Trường; Quyết định số: 832/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc đổi tên trường thành trường THCS&THPT Xuân Trường.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

+ Quyết định kiện toàn Hội đồng trường, nhiệm kỳ 2020-2025 (Quyết định số: 915/QĐ-SGD&ĐT, ngày 24 tháng 9 năm 2024, của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng).

+ Hội đồng trường THCS&THPT Xuân Trường được thành lập theo Quyết định số 915/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 09 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Thành phần gồm:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
1	Trần Duy Luật	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Nguyễn Đình Khải	Phó Bí thư Chi bộ – Phó Hiệu trưởng	
3	Phạm Thị Thanh An	Chủ tịch Công đoàn	
4	Nguyễn Đình Thịnh	Bí thư Đoàn TN trường	
5	Nguyễn Thị Thành Huyền	Tổ trưởng chuyên môn	
6	Trương Thị Thảo Trang	Tổ trưởng chuyên môn	
7	Nguyễn Khắc Việt	Tổ phó Văn phòng	

8	Nguyễn Minh Hoài Thư	Tổng phụ trách Đội	
9	Mời ông Phạm Dũng	Phó chủ tịch UBND xã Xuân Trường	
10	Nguyễn Song Vũ	Trưởng ban đại diện CMHS	
11	Trần Thị Quỳnh Như	Học sinh lớp 11A1	

+ Hiệu trưởng tổ chức phiên họp đầu tiên của hội đồng trường để bầu chủ tịch hội đồng trường bằng phiếu kín; làm tờ trình đề nghị Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận Ông Trần Duy Luật- Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng làm Chủ tịch hội đồng trường.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Trần Duy Luật

+ Ngày tháng năm sinh: 11/8/1977

+ Bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường THCS&THPT Xuân Trường ngày theo Quyết định số 714/QĐ-SGDĐT ngày 05/9/2023 của Giám đốc Sở giáo dục và đào tạo Lâm Đồng.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được gần 01 năm.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Đình Khải

+ Ngày tháng năm sinh: 1971

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường trường THCS&THPT Xuân Trường theo quyết định số 1311/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2024 của Giám đốc Sở giáo dục và đào tạo Lâm Đồng.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 10 năm.

- Phó hiệu trưởng: Hồ Sỹ Chi

+ Ngày tháng năm sinh: 1984

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường trường THCS&THPT Xuân Trường theo quyết định số 1130/QĐ-SGDĐT ngày 22/11/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 09 năm.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

+ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành theo Quyết định số 32/2020/QĐ BGD&ĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

+ Quyết định số 108/QĐ-THCS&THPT XT ngày 29/08/2024 của Hiệu trưởng trường THCS&THPT Xuân Trường về việc phân công nhiệm vụ toàn trường năm học 2024 – 2025.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội

ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục giai đoạn 2023-2030; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các Nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. (có văn bản kèm theo).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số biên chế được Sở GDĐT Lâm Đồng giao năm 2024:

- Công văn số 64/SGDĐT-TCHC ngày 14/01/2025 của Sở GDĐT về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025: Số lượng người biên chế được giao năm 2025: 71 người.

- Số lượng người Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND tỉnh: 75 người (Viên chức 72 người, Bảo vệ 02 người, Tạp vụ: 01 người).

2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS&THPT Xuân Trường, TP Đà Lạt tháng 6 năm 2025

(Có bảng kèm theo)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích đất là 12.414 m².

+ Diện tích khu đất xây dựng trường: 6.307 m².

+ Diện tích bình quân: 9.3 m²/HS.

+ Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đạt.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định (Bảng kèm theo)

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định (Bảng kèm theo)

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bảng kèm theo).

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về phòng KĐCL Sở GDĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu

để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS&THPT Xuân Trường, TP Đà Lạt đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
6. Viết báo cáo tự đánh giá.
7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả.

- Trường THCS&THPT Xuân Trường được công nhận chuẩn quốc gia mức độ 1 vào ngày 29/11/2017 kèm theo Quyết định số 2595/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng và công nhận chuẩn quốc gia mức độ 1 lần 2 vào ngày 25/03/2025 kèm theo Quyết định số 618/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng. Tính đến nay đã được 03 tháng.

- Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nền nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

- Sở GDĐT công nhận trường THCS&THPT Xuân Trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024-2025:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, Chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Đối tượng học sinh học hết THCS có giấy chứng nhận tốt nghiệp lớp 9, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn 2 xã: Xuân Trường và Trại Hành TP Đà Lạt.

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Mốc thời gian tuyển sinh: thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

- Xây dựng một “Ngôi trường hạnh phúc” đem lại nhiều niềm vui và những điều tốt đẹp cho học sinh. Đảm bảo môi trường lành mạnh, thân thiện, an toàn, tạo điều kiện để mỗi học sinh có cơ hội bình đẳng trong học tập và phát triển những năng lực sẵn có của từng cá nhân, giúp học sinh hình thành và phát triển những nhân tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

- Đã xây dựng và hoàn thành kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024-2025.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

- Quy chế phối hợp hoạt động giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh được xây dựng đầu mỗi năm học và thống nhất trọng hội nghị phụ huynh học sinh đầu năm.

- Quy chế phối hợp giữa trường THCS&THPT Xuân Trường và công an xã Xuân Trường, xã Trại Hành về việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn trường học, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác tại trường THCS&THPT Xuân Trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

- Các hoạt động trải nghiệm.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh:

- Cấp trung học cơ sở

Khối lớp	Kế hoạch năm học 2024-2025		Thực hiện năm học 2024-2025			
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Bình quân số HS/lớp	Tỷ lệ đạt so với kế hoạch (đối với HS)
6	5	242	5	242	48.4	100%
7	5	244	5	241	48.2	98.8%

Khối lớp	Kế hoạch năm học 2024-2025		Thực hiện năm học 2024-2025			
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Bình quân số HS/lớp	Tỷ lệ đạt so với kế hoạch (đối với HS)
8	5	226	5	222	44.4	98.2%
9	3	146	3	143	47.7	98.0%
Cộng	18	858	18	849	47.2	99.0%

- Cấp trung học phổ thông:

Khối lớp	Chỉ tiêu năm học 2024-2025		Thực hiện năm học 2024-2025			
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Bình quân số HS/lớp	Tỷ lệ đạt so với kế hoạch (đối với HS)
10	4	186	4	182	45.5	97.8%
11	5	195	5	183	36.4	93,8%
12	4	149	4	148	37.0	99.3%
Cộng	13	530	13	513	39.5	96.8%

- Số lớp, số học sinh học 2 buổi/ngày (chia theo từng cấp học): Không có.
- Số lượng HS nữ: 653 HS
- Số lượng HS dân tộc thiểu số: 80 HS.
- Số lượng học sinh khuyết tật: 05 HS (02 lớp 6, 01 lớp 7, 02 lớp 8).
- Số HS lên lớp, lưu ban, bỏ học
 - + HS lên lớp: 1293 HS, HS lưu ban: 06 HS, HS bỏ học: 17 HS
 - + Có 09 HS rèn luyện hè; có 26 HS kiểm tra lại hè

b) Kết quả đánh giá học sinh năm học 2024-2025

- Về học lực: Tổng số học sinh: 1334 HS/31 lớp

Tốt 403 (30,21%), Khá 537 (40,25%), Đạt 351 (26,31%), Chưa đạt: 33 (2,47%), Tỷ lệ Khá, Tốt: 70,46 % vượt 5,46 % so với chỉ tiêu đề ra (65%).

- Về rèn luyện: Tổng số học sinh: 1334 HS/31 lớp

Tốt 1052 (78,86%), Khá 201 (15,07%), Đạt 56 (4,20%), Chưa đạt 15 (1,12%). Tỷ lệ Khá, Tốt: 93,93 % vượt 3,93% so với chỉ tiêu đề ra (90%). Rèn luyện hè có 09 HS, có 08 HS đạt và có 01 HS không đạt.

- Danh hiệu học sinh cuối năm: Học sinh đạt danh hiệu học sinh xuất sắc: 101 HS; Học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi: 296 HS.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 1293/1334.

- Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: Tốt nghiệp THCS 136/137 HS được công nhận TN THCS chiếm tỷ lệ 99,27% vượt 0,27% so với chỉ tiêu đề ra (90%). 100% HS khối 12 đủ điều kiện thi Tốt nghiệp THPT.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí thường xuyên ngân sách cấp: 14.477.190.000 đồng.
- Nguồn kinh phí không thường xuyên ngân sách cấp: 607.531.964 đồng.
- Nguồn thu học phí: 1.166.423.409 đồng.
- Nguồn thu khác: 630.310.399 đồng.

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền thanh toán tiền lương và phụ cấp theo lương: 7.736.819.947 đồng.
- Chi khác: 540.861.474 đồng.
- Chi lương bảo vệ: 42.000.000 đồng.
- Chi thưởng NĐ 73: 340.000.000 đồng.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:

- Học phí THCS: 60.000đ/tháng/HS.
- Học phí THPT: 70.000đ/tháng/HS.

3. Số dư các quỹ theo quy định:

- Nguồn học phí: 1.064.122.589 đồng.
- Nguồn học thêm: 631.310.399 đồng.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

- Đánh giá viên chức năm học 2024- 2025: Viên chức không giữ chức vụ quản lý: Tổng 70 người, có 13 người HTXSNV (chiếm tỷ lệ 18,6%), có 54 người hoàn thành tốt nhiệm vụ (chiếm tỷ lệ 77.1%), có 03 người HTNV (chiếm tỷ lệ 4.3%). Viên chức giữ chức vụ quản lý, Tổng 03, có 01 hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có 02 hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Đánh giá thi đua năm học 2024- 2025: Trường đề nghị:

- + 61 CB, GV, NV đạt danh hiệu Lao động tiên tiến
- + 09 CB, GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở;
- + 08 GV, NV được giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT Lâm Đồng.
- + 01 GV được bằng khen của UBND Tỉnh Lâm Đồng.

+ UBND tỉnh tặng Bằng khen đã có nhiều thành tích đóng góp vào sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025

+ 14 CB, GV được Giám đốc Sở GDĐT tặng Giấy khen đã có nhiều thành tích trong phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” giai đoạn 2020 – 2025.

- Hội thi Xanh, sạch, đẹp cấp TP năm 2024 đạt giải Ba, Trường được công nhận đạt chuẩn về ANTT năm 2024, Trường được UBND tỉnh công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh năm 2024.

- Thành tích GV và HS:

STT	NỘI DUNG	THÀNH TÍCH
1	HSG cấp tỉnh	Đạt 09 giải trong đó 03 giải Nhì, 01 giải Ba, 05 KK.
2	Cuộc thi Moswc cấp tỉnh	01 KK
3	Hùng biện tiếng Anh	01 Giải KK
4	Tham gia cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp cấp tỉnh	Đạt 01 giải Ba
5	Hội thi STEM TP	02 giải Ba
6	Hội thi tin học Tin học thiếu nhi TP	Đạt 03 giải KK
7	Tham gia Hội thi trung thu năm 2024 do trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh tổ chức	Đạt 01 giải Nhì
8	Hội thi Viết chữ đẹp cấp thành phố	Đạt 02 giải KK

9	Ngày hội văn học thành phố	Đạt 01 giải Nhất, 01 giải Nhì
10	Cuộc thi vẽ tranh chào mừng ngày thành lập đội và 135 ngày sinh Nhật Bác	Đạt 02 giải Nhì
11	Hội thi English in your life (cấp TP)	01 Giải KK
12	Cuộc thi "Học sinh Trung học với kiến thức pháp luật về an toàn giao thông" cấp tỉnh	01 giải Ba
13	Giải Violympic Tin học cấp thành phố	Đạt 03 HCB
14	Cuộc thi tìm hiểu "50 năm Đà Lạt ngày giải phóng"	Đạt giải Ba tập thể tuần 5
15	Thể dục thể thao	- Đại hội TDTT cấp TP: 9 HCV, 8HCB, 7HCB - Giải Aerobic các câu lạc bộ cấp tỉnh đạt 01 HCV cấp THPT, 01 HCB cấp THCS. - Bóng đá nam cấp THCS và cấp THPT do Thành đoàn tổ chức. Đạt HCB - Đại hội TDTT cấp tỉnh: THPT đạt 01 HCV, 01 HCB, 04 HCB. - Giải karatedo quốc gia khu vực miền trung Tây nguyên đạt 02 HCV, 01 HCB
16	GV dạy giỏi cấp cơ sở	Có 13 GV được công nhận
17	GV dạy giỏi cấp thành phố	Có 03 GV được công nhận
18	GV dạy giỏi cấp tỉnh	Có 07 GV được công nhận
19	Cuộc thi an toàn giao thông cho nụ cười ngày mai cấp quốc gia	Có 01 GV đạt giải KK
20	Thể dục thể thao cấp tỉnh cụm Đà Lạt	Cá nhân: 03 HCB Tập thể: 04 HCV, 03 HCB, 02 HCB

Nơi nhận:

- Đăng trang Web của trường;
- PHHS, CB-GV-NV;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG**Trần Duy Luật**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TT-BGDĐT NGÀY 26/5/2020)

		Quy định mới (Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020)			Hiện trạng của trường (đánh dấu "x" vào ô tương ứng nếu đạt Giải thích rõ lý do vào ô tương ứng nếu không đạt)		
STT	Nội dung	Mức tối thiểu	CQG mức độ 1	CQG mức độ 2	Mức tối thiểu	CQG mức độ 1	CQG mức độ 2
	Quy Mô	Trường trung học phổ thông Tối thiểu 15 lớp; tối đa 45 lớp Trường phổ thông có nhiều cấp học có quy mô tối thiểu 09 lớp và tối đa 45 lớp					
	Diện tích	biên quân tối thiểu 10 m ² /1 HS. trường có tổ chức nội trú: diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú bảo đảm 6m ² /1 HS.					
1	Khối phòng học tập						
1.1	Phòng học	bảo đảm tối thiểu số lượng 0,6 phòng/lớp; 1,50m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m ² /phòng					
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Tối thiểu 01 phòng; 2,45m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng			X	X	X
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Tối thiểu 01 phòng; 2,45m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng					
							Chưa có phòng Âm nhạc
							Chưa có phòng Mỹ Thuật

1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	Tối thiểu 01 phòng; 2,45m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	Chưa có phòng Công nghệ		
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	Tối thiểu 01 phòng; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	Tối thiểu 02 phòng đối với trường có trên 30 lớp; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	X	X
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Tối thiểu 01 phòng; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	Tối thiểu 02 phòng đối với trường có trên 30 lớp; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	X	01 phòng
1.7	Phòng học đa chức năng	Tối thiểu 01 phòng; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	Tối thiểu 02 phòng đối với trường có trên 30 lớp; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	Chưa có phòng học đa chức năng	
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	Tối thiểu 01 phòng 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	Tối thiểu 02 phòng đối với trường có trên 30 lớp; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	X	01 phòng
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	Tối thiểu 01 phòng 2 m ² /HS; Tổng diện tích	Tối thiểu 02 phòng đối với trường có trên 30 lớp; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	X	01 phòng

		không nhỏ hơn 60m ² /phòng				
1.10	Phòng học bộ môn Sinh học	Tối thiểu 01 phòng 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	Tối thiểu 02 phòng đôi với trường có trên 30 lớp; 2 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng			Chưa có phòng bộ môn Sinh học
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội		Tối thiểu 01 phòng 1,50 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	Tối thiểu 02 phòng 1,50 m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	X	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				01 phòng	01 phòng
2.1	Thư viện	mỗi trường có tối thiểu 01 thư viện; thư viện tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo	phòng đọc cho học sinh tối thiểu 45 chỗ, phòng đọc giáo viên tối thiểu 20 chỗ. 0,60m ² /HS; phòng đọc 2,40m ² /chỗ Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số HS toàn trường		X	Phòng đọc cho học sinh 20 chỗ.

		viên và học sinh; 0,60m ² / HS				
2.2	Phòng thiết bị giáo dục		có tối thiểu 01 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng; 48m ² /phòng	X	X	X
2.3	Phòng tư vấn học đường		bảo đảm có 01 phòng; 24m ² /phòng	X	X	X
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên		bảo đảm có 01 phòng 0,03m ² / HS	Có phòng riêng. 0,03m ² / HS	X	Chưa có phòng riêng cho HS
2.5	Phòng truyền thống		bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị; 48m ² /phòng; Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn Thanh niên, diện tích tối thiểu 54m ²	Có phòng riêng. 48m ² /phòng	X	X
3	Khối phụ trợ					
3.1	Phòng họp		có 01 phòng; 1,20m ² /người	X	X	X
3.2	Phòng các tổ chuyên môn		tối thiểu 01 phòng sử dụng chung cho các tổ; đối với trường có quy mô lớn hơn 30 lớp, có tối thiểu 02 phòng;	có đủ số phòng tương ứng với số tổ chuyên môn; 30m ² /phòng	01 phòng sử dụng chung cho các tổ	01 phòng sử dụng chung cho các tổ

		30m ² /phòng				
3.3	Phòng y tế trường học	bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh; 24m ² /phòng		X	X	X
3.4	Nhà kho	bảo đảm có 01 phòng; 48m ² /kho		X	X	X
3.5	Khu để xe HS	0,90m ² /xe đạp; 2,50m ² /xe máy; Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số HS toàn trường		0,085m ² /xe đạp; 0,25m ² /xe máy		
3.6	Khu vệ sinh HS	bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng 0,06m ² /HS	khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học 0,06m ² /HS	X	X	X
3.7	Phòng ngủ giáo viên	Thiết bị: đối với phòng vệ sinh nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với phòng vệ sinh nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20 học sinh		X	X	X
		-	bố trí liên kế với khối phòng học tập, bảo đảm 10 lớp có 01 phòng; 12m ² /phòng	55 lớp 01 phòng 48m ²		

3.8	Phòng giáo viên	-	-	nơi làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định 4m ² /giáo viên			0,4m ² /giáo viên
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao						
4.1	Sân trường	01 sân; bằng phẳng, có cây xanh bóng mát; 1,50m ² /HS			0,72m ² /HS		
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /HS; Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²	Sân thể dục thể thao ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, có khu vực tập thể dục thể thao có mái che 0,35m ² /HS; Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²	Bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn 0,35m ² /HS; Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²	0,51 m ² /HS	Sân thể dục thể thao chưa ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, Chưa có khu vực tập thể dục thể thao có mái che	Chưa bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn
4.3	Nhà đa năng	-	-	-	450m ² /nhà		Chưa có
5	Khối phục vụ sinh hoạt						

5.1	Nhà bếp (Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn));	độc lập với khối phòng học và hỗ trợ học tập; đầy đủ chuyên hoạt động một chiều, hợp vệ sinh; 0,30m ² /HS				
5.2	Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	phần chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phần chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm; 10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực				
5.3	Nhà ăn(đối với trường có tổ chức bán trú, nội trú)	0,75m ² /chỗ; Số chỗ được tính với 35% tổng số HS, giáo viên, nhân viên toàn trường				
5.4	Nhà ở nội trú học sinh (đối với trường có tổ chức nội trú):	bổ trí đủ phòng ngủ cho học sinh, có khu vệ sinh và nhà tắm; phần khu riêng cho nam và nữ; trang bị đầy đủ các thiết bị; 4m ² /chỗ				
5.5	Phòng quản lý học sinh (đối với trường có tổ chức nội trú)	bổ trí ở khu nhà ở nội trú, dùng cho giáo viên quản lý học sinh nội trú; 9m ² /phòng				
5.6	Phòng sinh hoạt chung (đối với trường có tổ chức nội trú)	bổ trí trong khu vực nội trú, gần phòng ở nội trú học sinh; 0,20m ² /HS; Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng				
5.7	Nhà văn hóa (đối với trường có tổ chức nội trú)	-	0,80m ² /HS			



Đà Lạt ngày 30 tháng 06 năm 2025

**HIỆN TRẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG
ĐỐI CHIẾU VỚI THÔNG TƯ 14/2020/TT-BGD&ĐT NGÀY 26/5/2020**

Một số nội dung Thông tư 14/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020		Hiện trạng của trường (Đánh dấu "x" vào ô tương ứng nếu đảm bảo theo nội dung yêu cầu. Giải thích rõ lý do vào ô tương ứng nếu không đạt)
Điều 4. Phòng học bộ môn		
1.	Loại phòng học bộ môn:	
	Trường trung học phổ thông có các phòng học bộ môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Ngoại ngữ, Âm nhạc, Mỹ thuật, Đa chức năng, Khoa học xã hội (sử dụng chung cho các môn học Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật);	không có các phòng học bộ môn: Sinh học, Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật, Đa chức năng.
	Phòng học bộ môn của trường phổ thông có nhiều cấp học được bố trí riêng biệt cho các cấp học, ngoại trừ các phòng học bộ môn có thể sử dụng chung cho một số môn học bảo đảm đáp ứng yêu cầu về nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học.	X
3.	Tên phòng học bộ môn được đặt theo tên môn học hoặc theo công năng sử dụng. Cơ sở giáo dục phổ thông có nhiều phòng học bộ môn cùng môn học thì đánh thêm số thứ tự để phân biệt.	X
Điều 5. Quy cách phòng học bộ môn		
2.	Kích thước phòng học bộ môn	
	Chiều rộng phòng học bộ môn (tính theo chiều vuông góc với hành lang tiếp giáp phòng học bộ môn): đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông không nhỏ hơn 7,20m;	Chiều rộng phòng học bộ môn 6m
	Chiều dài phòng học bộ môn (tính theo chiều dọc hành lang tiếp giáp phòng học bộ môn) không lớn hơn 2 lần chiều rộng;	Chiều dài phòng học bộ môn 12m
	- Chiều cao phòng học bộ môn (tính từ nền/sàn nhà tới trần nhà) từ 3,30m trở lên. - Trong trường hợp sử dụng nền/sàn giả để bố trí ngầm hệ thống kỹ thuật, chiều cao phòng học bộ môn (tính từ nền/sàn nhà tới trần nhà) không nhỏ hơn 2,80m.	X
3.	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Vật lý, Hoá học, Sinh học và một số môn học có nhiều thiết bị thực hành phải có phòng chuẩn bị.	X
	Phòng chuẩn bị được bố trí liền kề, có cửa liên thông với phòng học bộ môn có diện tích làm việc từ 12m ² đến 27m ² .	X
Điều 6. Phòng thiết bị giáo dục		

	1. Cơ sở giáo dục phổ thông có tối thiểu 01 phòng thiết bị giáo dục để cất giữ, bảo quản và chuẩn bị thiết bị dạy học cho các môn học không có phòng học bộ môn.	X
	2. Thiết bị dạy học trong phòng thiết bị giáo dục được bố trí, sắp xếp riêng biệt theo từng môn học, khối lớp.	X
	3. Diện tích làm việc tối thiểu phòng thiết bị giáo dục không nhỏ hơn 48m ² .	X
	Chương III	
	THIẾT BỊ PHÒNG HỌC BỘ MÔN	
	Điều 7. Thiết bị dạy học trong phòng học bộ môn	
1.	Thiết bị dạy học trong phòng học bộ môn, bao gồm: Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thiết bị khác.	X
2.	Yêu cầu thiết bị dạy học trong phòng học bộ môn Được trang bị đầy đủ các thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học tương ứng với từng loại phòng học bộ môn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;	Còn thiếu các thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học tương ứng với từng loại phòng học bộ môn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
	Thiết bị dạy học trong phòng học bộ môn được bố trí, sắp xếp hợp lý, khoa học, phù hợp về yêu cầu kỹ thuật, công năng sử dụng, nội dung môn học nhằm bảo đảm thuận tiện khi sử dụng, bảo quản và không làm giảm tính năng của từng phòng học bộ môn;	X
	Các loại hóa chất được bố trí, sắp xếp, bảo quản riêng biệt không gây ảnh hưởng, phá hủy các thiết bị dạy học khác.	X
	Điều 8. Thiết bị nội thất chuyên dùng trong phòng học bộ môn	
1.	Có thiết bị nội thất chuyên dùng, bao gồm: Bàn, ghế, bảng viết, tủ, kệ, giá đỡ chuyên dùng; Tủ sấy; tủ hút; hệ thống thoát khí thải, mùi và hơi độc; Hệ thống chậu rửa, vòi nước chuyên dùng; Hệ thống điện chuyên dùng; Tủ thuốc y tế; Các thiết bị nội thất chuyên dùng khác.	X X X X X X
2.	Yêu cầu thiết bị nội thất chuyên dùng Thiết bị nội thất chuyên dùng trong phòng học bộ môn được tính toán căn cứ theo số lượng học sinh và yêu cầu thí nghiệm, thực hành của chương trình môn học; Phòng học bộ môn phải được thiết kế, trang bị nội thất đồng bộ	X Chưa đồng bộ
	-Bàn, ghế phòng học bộ môn được bố trí bảo đảm các quy định về góc nhìn bảng viết, khoảng cách giữa các dãy bàn, hàng bàn, bảng viết và các tường bao quanh bảo đảm tổ chức dạy học thí nghiệm, thực hành theo nhóm; Bàn, ghế phòng học bộ môn là loại chuyên dùng, có thể làm từ các vật liệu khác nhau đáp ứng yêu cầu đặc thù của môn học. - Bàn, ghế phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ, Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Vật lý, Hoá học, Sinh học có khả	Bàn, ghế phòng học Vật lý, phòng Ngoại ngữ không phải loại chuyên dùng, có thể làm từ các vật liệu khác nhau đáp ứng yêu cầu đặc thù của môn học. - Bàn, ghế phòng học Vật lý chưa có khả năng chống chịu nhiệt.

	năng chống chịu nhiệt, hóa chất, cơ học, bảo đảm thuận lợi vệ sinh và bảo dưỡng;	
	Hệ thống tủ, kệ, giá đỡ chuyên dùng trong phòng học bộ môn, phòng chuẩn bị và phòng thiết bị giáo dục được bố trí, sắp xếp hợp lý	X
	Tủ thuốc y tế trong phòng học bộ môn được treo cố định ở nơi hợp vệ sinh, dễ quan sát, dễ dàng tiếp cận và thuận tiện sử dụng;	Chưa có tủ thuốc Y tế
	Có hệ thống rèm cửa	X
	Chương IV	
	YÊU CẦU KỸ THUẬT PHÒNG HỌC BỘ MÔN	
	Điều 9. Nền và sàn nhà phòng học bộ môn	
	Nền và sàn nhà phòng học bộ môn phải phù hợp với các quy định về tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.	X
	Nền và sàn nhà phòng học bộ môn bảo đảm dễ làm vệ sinh, không trơn trượt, không có kẽ hở, không bị mài mòn, không bị biến dạng, chống được ẩm, tránh được hiện tượng nở ướt và chịu được tác động của hoá chất.	X
	Điều 10. Cửa ra vào và cửa sổ phòng học bộ môn	
	Cửa ra vào và cửa sổ phòng học bộ môn phải phù hợp với các quy định về tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.	X
	Điều 11. Hệ thống cấp thoát nước	
1.	Hệ thống cấp thoát nước trong phòng học bộ môn được bố trí riêng, đặt ngầm trong tường, nền nhà hoặc trong hộp kỹ thuật.	X
	Các van đặt trong hộp kỹ thuật có cửa kiểm tra để thuận tiện cho việc quản lý và sửa chữa.	X
2.	Phòng học bộ môn Hóa học, Sinh học được bố trí hệ thống chậu rửa, vòi nước, đường cấp thoát nước gắn với bản thí nghiệm, thực hành;	X
	Phòng học bộ môn Vật lý, Khoa học tự nhiên, Mỹ thuật được bố trí hệ thống chậu rửa, vòi nước ở vị trí phù hợp; Vật liệu, kích thước chiều rộng, chiều sâu của chậu rửa phải đáp ứng các yêu cầu đặc thù của môn học.	Phòng học bộ môn Vật lý chưa bố trí hệ thống chậu rửa, vòi nước ở vị trí phù hợp
3.	Các phòng học bộ môn khi hoạt động tạo ra chất thải độc hại phải có hệ thống xử lý chất thải.	X
	Điều 12. Hệ thống chiếu sáng, cách âm, kỹ thuật điện	
1.	Chiếu sáng tự nhiên trong phòng học bộ môn phải tuân theo quy định về tiêu chuẩn chiếu sáng hiện hành.	X
	Các cửa phòng vừa phải đáp ứng yêu cầu chiếu sáng tự nhiên, thông gió thoáng khí cho phòng	X
	Các cửa phòng che chắn được gió lạnh, mưa hắt, nắng chiếu xuyên phòng.	X
	Các cửa phòng bảo đảm thuận tiện, an toàn trong sử dụng, dễ làm sạch.	X
2.	Chiếu sáng nhân tạo trong phòng học bộ môn	

	a) Hệ thống chiếu sáng nhân tạo trong phòng học bộ môn tuân thủ các yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;	X
	b) Áp dụng hệ thống chiếu sáng hỗn hợp trong phòng học bộ môn (chiếu sáng đồng đều và chiếu sáng cục bộ). Mật độ công suất chiếu sáng bảo đảm tương ứng với chức năng từng loại phòng học bộ môn theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.	Mật độ công suất chiếu sáng chưa bảo đảm tương ứng với chức năng từng loại phòng học bộ môn theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
3.	Phòng học bộ môn Âm nhạc được thiết kế cách âm để tránh tiếng ồn với khu vực xung quanh.	Chưa có
4.	Các phòng học bộ môn được trang bị hệ thống điện xoay chiều 220V đáp ứng yêu cầu thí nghiệm, thực hành.	X
	Ngoài ra, các phòng học bộ môn: Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Vật lý, Hóa học, Sinh học được trang bị hệ thống điện một chiều và xoay chiều với điện áp đầu ra điều chỉnh được từ 0-24V/2A.	X
	Ổ cắm điện trang bị trong phòng học bộ môn phải bảo đảm chống giật, chống nước.	X
	Điều 13. Hệ thống thông gió, điều hòa không khí	
1.	Phòng học bộ môn được bố trí hệ thống thông gió tự nhiên và nhân tạo.	X
	phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, Vật lý, Hóa học, Sinh học được lắp đặt các thiết bị như tủ sấy; tủ hút; hệ thống thoát khí thải, mùi và hơi độc.	phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học chưa được lắp đặt các thiết bị như tủ sấy; tủ hút.
	Điều 14. Hệ thống phòng cháy và chữa cháy	
	Phòng học bộ môn phải bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy và chữa cháy hiện hành.	X

HIỆU TRƯỞNG



Trần Duy Luật